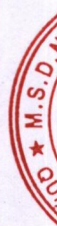


**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 02 – 05      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 06           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 07 – 08      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 09 – 30      |





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | 100   |             | <b>1.885.245.258.270</b> | <b>2.128.869.195.093</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 110   | V.1         | <b>81.138.287.098</b>    | <b>195.737.830.491</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111   |             | 81.138.287.098           | 75.737.830.491           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112   |             | -                        | 120.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 120   |             | <b>810.000.000.000</b>   | <b>1.210.000.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121   |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 122   |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123   | V.2         | 810.000.000.000          | 1.210.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | 130   |             | <b>337.851.971.262</b>   | <b>322.587.526.693</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131   | V.3         | 265.852.002.241          | 256.066.747.734          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132   | V.4         | 72.583.972.709           | 70.107.251.275           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133   |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 134   |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135   |             | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| 6. Các khoản phải thu khác                     | 136   | V.5         | 48.226.229.582           | 53.226.197.857           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137   | V.6         | (59.300.412.352)         | (67.302.849.255)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139   | V.7         | 490.179.082              | 490.179.082              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 140   | V.8         | <b>617.467.227.886</b>   | <b>396.479.953.684</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141   |             | 619.683.689.960          | 397.946.476.726          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149   |             | (2.216.462.074)          | (1.466.523.042)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | 150   |             | <b>38.787.772.024</b>    | <b>4.063.884.225</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151   | V.12        | 5.558.320.112            | 4.063.884.225            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152   |             | 30.990.682.008           | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153   | V.15        | 2.238.769.904            | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán trả phiếu chính phủ       | 154   |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155   |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | 200   |             | <b>882.985.193.137</b>   | <b>893.876.360.089</b>   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | 220   |             | <b>442.689.337.864</b>   | <b>497.828.944.252</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221   | V.09        | 431.045.394.210          | 486.576.464.056          |
| - Nguyên giá                                   | 222   |             | 1.849.489.356.263        | 1.809.855.508.408        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223   |             | (1.418.443.962.053)      | (1.323.279.044.352)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224   |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                   | 225   |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226   |             | -                        | -                        |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.10        | 11.643.943.654           | 11.252.480.196           |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 39.045.177.078           | 35.913.685.828           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (27.401.233.424)         | (24.661.205.632)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | 230        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | 240        |             | <b>16.747.046.486</b>    | <b>14.553.656.580</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.11        | 16.747.046.486           | 14.553.656.580           |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | 250        | V.02        | <b>101.764.952.248</b>   | <b>70.026.350.993</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             | 69.764.952.248           | 68.026.350.993           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 4.000.000.000            | 4.000.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (2.000.000.000)          | (2.000.000.000)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | 30.000.000.000           | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | 260        |             | <b>321.783.856.539</b>   | <b>311.467.408.264</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.12        | 284.092.617.988          | 281.130.520.682          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | V.18        | 11.714.167.728           | 11.697.166.303           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 25.977.070.823           | 18.639.721.279           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>VII. Lợi thế thương mại</b>                 | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>2.768.230.451.407</b> | <b>3.022.745.555.182</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>461.014.706.087</b>   | <b>551.220.912.521</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>437.012.043.198</b>   | <b>527.728.036.413</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.14        | 187.726.313.694          | 150.288.522.992          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 36.761.891.138           | 26.729.785.320           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 10.271.327.269           | 38.265.789.302           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 57.644.621.523           | 45.517.309.181           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 74.017.801.912           | 192.506.802.772          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17        | 4.403.267.562            | 8.163.547.746            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.13        | 55.240.000.000           | 55.310.000.000           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |             | 10.946.820.100           | 10.946.279.100           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      | 324        |             | -                        |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>24.002.662.889</b>    | <b>23.492.876.108</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                        |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                        |                          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 24.002.662.889           | 23.492.876.108           |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ               | 343        |             | -                        |                          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>2.307.215.745.320</b> | <b>2.471.524.642.661</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>2.307.215.745.320</b> | <b>2.471.524.642.661</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 818.609.380.000          | 818.609.380.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 818.609.380.000          | 818.609.380.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                        |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 1.592.782.700            | 1.592.782.700            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                          |                          |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                        |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 1.157.256.738.050        | 1.157.256.738.050        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 44.983.552.000           | 44.983.552.000           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 284.773.292.570          | 449.082.189.911          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 285.360.313.911          | 3.981.681.901            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (587.021.341)            | 445.100.508.010          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 422        |             | -                        |                          |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | -                        |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                      | 430        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.768.230.451.407</b> | <b>3.022.745.555.182</b> |

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2021**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                               | Mã số | Th. minh | Quý II            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------|-------|----------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                        |       |          | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1     | 1.457.116.382.345 | 1.256.369.049.856 | 2.612.411.563.801                  | 2.276.737.317.863 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2     | 4.799.018.129     | 5.492.080.239     | 6.779.580.663                      | 6.080.300.413     |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    | VI.3     | 1.452.317.364.216 | 1.250.876.969.617 | 2.605.631.983.138                  | 2.270.657.017.450 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.4     | 1.265.603.637.253 | 896.613.089.324   | 2.212.449.465.013                  | 1.670.713.011.483 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |          | 186.713.726.963   | 354.263.880.293   | 393.182.518.125                    | 599.944.005.967   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.5     | 17.187.831.646    | 20.574.553.355    | 35.645.295.935                     | 38.080.130.809    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.6     | 39.828.475.467    | 33.300.335.725    | 71.643.424.838                     | 59.160.120.460    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                              | 23    |          | 10.942.043        | 16.328.647        | 18.939.380                         | 25.566.863        |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 24    |          | 732.444.844       | 1.115.842.161     | 2.388.601.255                      | 999.629.617       |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.7     | 82.168.444.819    | 124.713.950.142   | 160.171.874.686                    | 213.174.574.412   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.7     | 31.390.503.196    | 23.519.248.664    | 44.530.722.414                     | 44.423.803.980    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |          | 51.246.579.971    | 194.420.741.278   | 154.870.393.377                    | 322.265.267.541   |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.8     | 1.024.270.100     | 617.126.321       | 1.934.537.570                      | 785.156.570       |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.9     | 61.472            | 724.203           | 67.920                             | 23.502.933        |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |          | 1.024.208.628     | 616.402.118       | 1.934.469.650                      | 761.653.637       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |          | 52.270.788.599    | 195.037.143.396   | 156.804.863.027                    | 323.026.921.178   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | VI.10    | 10.238.069.012    | 39.183.480.748    | 31.030.253.783                     | 64.467.788.622    |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | VI.11    | 199.599.749       | (399.220.500)     | (17.001.425)                       | (62.330.309)      |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |          | 41.833.119.838    | 156.252.883.148   | 125.791.610.669                    | 258.621.462.865   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ     | 61    |          | 41.833.119.838    | 156.252.883.148   | 125.791.610.669                    | 258.621.462.865   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.12    | 511               | 1.909             | 1.537                              | 3.159             |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    |          | 511               | 1.909             | 1.537                              | 3.159             |

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2021



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2021**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                            | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                     |       | Năm nay                            | Năm trước         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                   |       |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                             | 01    | 156.804.863.027                    | 323.026.921.178   |
| 2. Điều chỉnh các khoản                                                             |       |                                    |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                          | 02    | 97.904.945.493                     | 104.423.311.430   |
| - Các khoản dự phòng                                                                | 03    | (7.252.497.871)                    | 846.351.928       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04    | -                                  | -                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05    | (36.799.819.599)                   | (39.139.176.793)  |
| - Chi phí đi vay                                                                    | 06    | 18.939.380                         | 25.566.863        |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động         | 08    | 210.676.430.430                    | 389.182.974.606   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     | 09    | (41.173.084.503)                   | 15.906.840.698    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           | 10    | (228.324.623.746)                  | 49.488.967.158    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    | (80.343.197.195)                   | 61.234.306.268    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                      | 12    | (4.456.533.193)                    | (16.503.309.710)  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                               | 13    | (5.555.000)                        | (66.699.183)      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                 | 14    | (44.837.493.670)                   | (43.034.732.901)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 15    | -                                  | -                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 16    | (5.223.902.770)                    | (21.747.279.148)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                       | 20    | (193.687.959.647)                  | 434.461.067.788   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |       |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                   | 21    | (42.765.339.105)                   | (17.744.288.328)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 22    | -                                  | 314.581.367       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 23    |                                    |                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị                          | 24    | -                                  | 10.000.000.000    |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                         | 25    |                                    | (260.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 26    | 370.000.000.000                    |                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27    | 36.799.819.599                     | 11.256.998.781    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                           | 30    | 364.034.480.494                    | (256.172.708.180) |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
**QUÝ II NĂM 2021**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                |           | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>       |           |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        | -                                  | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu       | 32        | -                                  | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        | 20.000.000                         | 120.000.000              |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        | (90.000.000)                       | (580.000.000)            |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                              | 35        | -                                  | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | (284.876.064.240)                  | (163.721.876.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>(284.946.064.240)</b>           | <b>(164.181.876.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>               | <b>50</b> | <b>(114.599.543.393)</b>           | <b>14.106.483.608</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>                     | <b>60</b> | <b>195.737.830.491</b>             | <b>313.509.353.245</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> | <b>-</b>                           | <b>-</b>                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>         | <b>70</b> | <b>81.138.287.098</b>              | <b>327.615.836.853</b>   |

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2021



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý II năm 2021**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

**2. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các chi nhánh sau:

| <b>Tên</b>                                                      | <b>Địa chỉ</b>                                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh – chi nhánh Bình Minh Bình Dương | Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương                                 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Bình Minh Long An    | Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An |

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

| <b>Tên công ty</b>                                  | <b>Được thành lập theo</b>                                                                                  | <b>Ngành hoạt động</b>                                     | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp | Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su | 100%                |



Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| Tên Công ty                        | Địa chỉ                                     | Ngành hoạt động                                                                    | Tỷ lệ sở hữu |
|------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng       | 371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng | Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa. | 29,05%       |
| Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt | 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM    | Kinh doanh bất động sản<br>Buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 26%          |

## **II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

## **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.



**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 – 08 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 – 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 – 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 41 – 50 năm |

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**



Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**



*Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

*Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VNĐ

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                              | 30/06/2021            | 01/01/2021             |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                     | 443.257.012           | 586.146.585            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                              | 80.695.030.086        | 75.151.683.906         |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) | -                     | 120.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>81.138.287.098</b> | <b>195.737.830.491</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                            | 30/06/2021      |                 | 01/01/2021        |                   |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                            | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 810.000.000.000 | 810.000.000.000 | 1.210.000.000.000 | 1.210.000.000.000 |
| Ngắn hạn                                   | 810.000.000.000 | 810.000.000.000 | 1.210.000.000.000 | 1.210.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                       | 810.000.000.000 | 810.000.000.000 | 1.210.000.000.000 | 1.210.000.000.000 |
| Dài hạn                                    |                 |                 |                   |                   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                       | 30.000.000.000  | 30.000.000.000  | -                 | -                 |
| b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh |                 |                 |                   |                   |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng             | 69.764.952.248  |                 | 68.026.350.993    |                   |
| - CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt           | 15.164.952.248  | 29,05%          | 13.426.350.993    | 29,05%            |
|                                            | 54.600.000.000  | 26,00%          | 54.600.000.000    | 26,00%            |

|                                    | 30/06/2021           |                        |                      | 01/01/2021           |                        |                      |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                    | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       |
| c) 'Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4.000.000.000        | (2.000.000.000)        | 2.000.000.000        | 4.000.000.000        | (2.000.000.000)        | 2.000.000.000        |
| - Công ty CP Nhựa Tân Tiến         | 4.000.000.000        | (2.000.000.000)        | 2.000.000.000        | 4.000.000.000        | (2.000.000.000)        | 2.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.000.000.000</b> | <b>(2.000.000.000)</b> | <b>2.000.000.000</b> | <b>4.000.000.000</b> | <b>(2.000.000.000)</b> | <b>2.000.000.000</b> |





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Phải thu khách hàng**

|                                                  | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>          |                        |                        |
| Công ty Cổ Phần SX và TM Tường Vân               |                        |                        |
| Công ty TNHH SX TM DV Minh Liêm                  |                        |                        |
| Công ty TNHH SX - TM Phượng Hoàng                | 29.671.298.274         | 32.605.841.390         |
| Công ty TNHH Đầu Tư - Tư Vấn - Xây Dựng Thép Mới |                        | 9.180.981.436          |
| Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường               | 107.549.391.407        | 97.147.720.675         |
| Phải thu bán hàng các khách hàng khác            | 128.631.312.560        | 117.132.204.233        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>265.852.002.241</b> | <b>256.066.747.734</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                          | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>  |                       |                       |
| Công ty TNHH Eplas                       | 31.987.605.193        | 35.039.747.073        |
| Công ty CP TM - DV SEATECCO              |                       |                       |
| Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen | 9.539.416.272         | 10.624.748.472        |
| Công ty TNHH MESTECH                     | 4.664.220.000         | 1.607.650.000         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác    | 26.392.731.244        | 22.835.105.730        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>72.583.972.709</b> | <b>70.107.251.275</b> |

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                           | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i>           |                       |                       |
| Tạm ứng                   | 1.517.316.000         | 842.500.000           |
| Ký cược, ký quỹ           | 10.182.030.450        | 10.768.331.720        |
| Phải thu khác             | 36.526.883.132        | 41.615.366.137        |
| - Các khoản phải thu khác | 36.526.883.132        | 41.615.366.137        |
| <b>Cộng</b>               | <b>48.226.229.582</b> | <b>53.226.197.857</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Đơn vị tính: VNĐ

|                                                                                                | 30/06/2021            |                         | 01/01/2021            |                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                                                | Giá gốc               | Số đã lập dự phòng      | Giá gốc               | Số đã lập dự phòng      |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu | 59.367.323.218        | (59.300.412.352)        | 71.067.690.249        | (67.302.849.255)        |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>59.367.323.218</b> | <b>(59.300.412.352)</b> | <b>71.067.690.249</b> | <b>(67.302.849.255)</b> |

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|              | 30/06/2021         | 00/01/1900         |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Hàng tồn kho | 490.179.082        | 490.179.082        |
| <b>Cộng</b>  | <b>490.179.082</b> | <b>490.179.082</b> |

**8. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/06/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi đường              | 23.386.492.920         | -                      | 24.960.367.300         | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho       | 237.349.587.407        | -                      | 130.743.004.526        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ trong kho          | 2.727.385.081          | -                      | 1.977.309.190          | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dãi | 33.363.423.079         | -                      | 31.516.172.427         | -                      |
| Thành phẩm tồn kho                  | 286.381.334.290        | (2.216.462.074)        | 179.417.020.007        | (704.980.176)          |
| Hàng hoá tồn kho                    | 36.475.467.184         | -                      | 29.332.603.276         | (761.542.866)          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>619.683.689.960</b> | <b>(2.216.462.074)</b> | <b>397.946.476.726</b> | <b>(1.466.523.042)</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Đơn vị tính: VND         |                          |                        |                       |                          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>quản lý    | Tổng cộng                |
| <i>Nguyên giá</i>             |                          |                          |                        |                       |                          |
| Số dư đầu năm                 | 507.946.939.493          | 1.251.310.978.295        | 38.855.694.753         | 11.741.895.867        | 1.809.855.508.408        |
| Số tăng trong kỳ              | -                        | 38.768.047.855           | 865.800.000            | -                     | 39.633.847.855           |
| - Mua sắm mới                 | -                        | 38.768.047.855           | 865.800.000            | -                     | 39.633.847.855           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản học  | -                        | -                        | -                      | -                     | -                        |
| - Phân loại lại               | -                        | -                        | -                      | -                     | -                        |
| Số giảm trong quý             | -                        | -                        | -                      | -                     | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                        | -                        | -                      | -                     | -                        |
| - Phân loại lại               | -                        | -                        | -                      | -                     | -                        |
| <b>Số dư cuối quý</b>         | <b>507.946.939.493</b>   | <b>1.290.079.026.150</b> | <b>39.721.494.753</b>  | <b>11.741.895.867</b> | <b>1.849.489.356.263</b> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |                          |                          |                        |                       |                          |
| Số dư đầu năm                 | 331.541.174.875          | 955.222.218.397          | 30.612.909.080         | 5.902.742.000         | 1.323.279.044.352        |
| Số tăng trong quý             | 34.011.731.814           | 58.809.101.992           | 1.742.769.793          | 601.314.102           | 95.164.917.701           |
| - Khấu hao trong kỳ           | 34.011.731.814           | 58.809.101.992           | 1.742.769.793          | 601.314.102           | 95.164.917.701           |
| - Phân loại lại               | -                        | -                        | -                      | -                     | -                        |
| Số giảm trong quý             | -                        | -                        | -                      | -                     | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                        | -                        | -                      | -                     | -                        |
| - Phân loại lại               | -                        | -                        | -                      | -                     | -                        |
| <b>Số dư cuối quý</b>         | <b>365.552.906.689</b>   | <b>1.014.031.320.389</b> | <b>32.355.678.873</b>  | <b>6.504.056.102</b>  | <b>1.418.443.962.053</b> |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |                          |                          |                        |                       |                          |
| Tại ngày đầu năm              | 176.405.764.618          | 296.088.759.898          | 8.242.785.673          | 5.839.153.867         | 486.576.464.056          |
| Tại ngày cuối kỳ              | 142.394.032.804          | 276.047.705.761          | 7.365.815.880          | 5.237.839.765         | 431.045.394.210          |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

768.612.772.184



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                                         | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi<br>tính | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------------|----------------|
| <i>Nguyên giá</i>                       |                   |                         |                |
| Số dư đầu năm                           | 9.570.664.750     | 26.343.021.078          | 35.913.685.828 |
| Số tăng trong kỳ                        | -                 | 3.131.491.250           | 3.131.491.250  |
| - Mua sắm mới                           |                   | 3.131.491.250           | 3.131.491.250  |
| Số giảm trong quý                       |                   | -                       | -              |
| Số dư cuối quý                          | 9.570.664.750     | 29.474.512.328          | 39.045.177.078 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>           |                   |                         |                |
| Số dư đầu năm                           | 3.624.641.941     | 21.036.563.691          | 24.661.205.632 |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 78.954.216        | 2.661.073.576           | 2.740.027.792  |
| - Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn |                   |                         | -              |
| Số dư cuối quý                          | 3.703.596.157     | 23.697.637.267          | 27.401.233.424 |
| <i>Giá trị còn lại</i>                  |                   |                         |                |
| Tại ngày đầu năm                        | 5.946.022.809     | 5.306.457.387           | 11.252.480.196 |
| Tại ngày cuối kỳ                        | 5.867.068.593     | 5.776.875.061           | 11.643.943.654 |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                         | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 16.747.046.486        | 14.553.656.580        |
| <i>Trong đó:</i>        |                       |                       |
| Mua sắm tài sản cố định | 14.612.773.759        | 4.611.918.180         |
| Xây dựng cơ bản         | 2.134.272.727         | 9.941.738.400         |
| <b>Cộng</b>             | <b>16.747.046.486</b> | <b>14.553.656.580</b> |

**12. Chi phí trả trước**

|                     | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| <i>a) Ngắn hạn</i>  | <i>5.558.320.112</i>   | <i>4.063.884.225</i>   |
| Chi phí chờ phân bổ | 5.558.320.112          | 4.063.884.225          |
| <i>b) Dài hạn</i>   | <i>284.092.617.988</i> | <i>281.130.520.682</i> |
| Chi phí chờ phân bổ | 284.092.617.988        | 281.130.520.682        |
| <b>Cộng</b>         | <b>289.650.938.100</b> | <b>285.194.404.907</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

|                | 01/01/2021            |                          | Phát sinh trong năm |                   | 30/06/2021            |                          |
|----------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|
|                | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                | Giảm              | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| - Vay ngắn hạn | 55.310.000.000        | 55.310.000.000           | 20.000.000          | 90.000.000        | 55.240.000.000        | 55.240.000.000           |
| <b>Cộng</b>    | <b>55.310.000.000</b> | <b>55.310.000.000</b>    | <b>20.000.000</b>   | <b>90.000.000</b> | <b>55.240.000.000</b> | <b>55.240.000.000</b>    |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Phải trả người bán**

|                                        | 30/06/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa | 74.976.643.500         | 74.976.643.500         | 56.271.072.000         | 56.271.072.000         |
|                                        |                        | -                      |                        |                        |
| Phải trả cho các đối tượng khác        | 112.749.670.194        | 112.749.670.194        | 94.017.450.992         | 94.017.450.992         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>187.726.313.694</b> | <b>187.726.313.694</b> | <b>150.288.522.992</b> | <b>150.288.522.992</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                        | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra           | -                     | 11.636.063.399        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 10.119.330.504        | 23.926.570.391        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 151.996.765           | 2.703.155.512         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>10.271.327.269</b> | <b>38.265.789.302</b> |

**16. Chi phí phải trả**

|                            | 30/06/2021            |                       | 01/01/2021             |                        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                            | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Ngắn hạn</b>            |                       |                       |                        |                        |
| Chi phí hệ thống phân phối | 56.017.516.531        | 56.017.516.531        | 145.954.952.972        | 145.954.952.972        |
| Chi phí lãi vay            | 17.497.380            | 17.497.380            | 4.113.000              | 4.113.000              |
| Chi phí thù lao HĐQT, BKS  | 2.620.000.000         | 2.620.000.000         | -                      | -                      |
| Chi phí khác               | 15.362.788.001        | 15.362.788.001        | 46.547.736.800         | 46.547.736.800         |
| <b>Cộng</b>                | <b>74.017.801.912</b> | <b>74.017.801.912</b> | <b>192.506.802.772</b> | <b>192.506.802.772</b> |

**17. Phải trả khác**

|                                   | 30/06/2021           |                       | 01/01/2021           |                       |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                   |                      |                       |                      |                       |
| Tài sản thừa chờ giải quyết       | 393.273.928          | 393.273.928           | 393.273.928          | 393.273.928           |
| Kinh phí công đoàn                | 285.189.400          | 285.189.400           | 279.425.180          | 279.425.180           |
| Bảo hiểm                          | -                    | -                     | -                    | -                     |
| Cổ tức phải trả                   | 350.414.300          | 350.414.300           | 350.414.300          | 350.414.300           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.374.389.934        | 3.374.389.934         | 7.140.231.118        | 7.140.231.118         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.403.267.562</b> | <b>4.403.267.562</b>  | <b>8.163.344.526</b> | <b>8.163.344.526</b>  |

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 11.714.167.728        | 11.697.166.303        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>11.714.167.728</b> | <b>11.697.166.303</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn chủ sở hữu         | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển    | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|----------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>       | <b>818.609.380.000</b> | <b>1.592.782.700</b> | <b>1.341.071.761.133</b> | <b>44.983.552.000</b>         | <b>263.026.102.818</b>            | <b>2.469.283.578.651</b> |
| - Lãi trong năm trước            |                        |                      |                          |                               | 522.585.571.930                   | 522.585.571.930          |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2019   |                        |                      |                          |                               | (336.529.484.837)                 | (336.529.484.837)        |
| + Chia cổ tức bằng tiền mặt      |                        |                      |                          |                               | (245.582.814.000)                 | (245.582.814.000)        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển    |                        |                      | (183.815.023.083)        |                               | 183.815.023.083                   | -                        |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi |                        |                      |                          |                               | (38.048.967.000)                  | (38.048.967.000)         |
| + Thường cho HĐQT và BKS         |                        |                      |                          |                               | (4.227.663.000)                   | (4.227.663.000)          |
| - Phát hành cổ phiếu thưởng      |                        |                      |                          |                               | -                                 | -                        |
| + Chia cổ tức năm 2020           |                        |                      |                          |                               | (232.485.063.920)                 | (232.485.063.920)        |
|                                  |                        |                      |                          |                               | -                                 | -                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>      | <b>818.609.380.000</b> | <b>1.592.782.700</b> | <b>1.157.256.738.050</b> | <b>44.983.552.000</b>         | <b>449.082.189.911</b>            | <b>2.471.524.642.661</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

|                                    | Vốn chủ sở hữu         | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển    | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm nay</b>           | <b>818.609.380.000</b> | <b>1.592.782.700</b> | <b>1.157.256.738.050</b> | <b>44.983.552.000</b>         | <b>449.082.189.911</b>            | <b>2.471.524.642.661</b> |
| - Lãi trong kỳ                     |                        |                      |                          |                               | 125.791.610.669                   | 125.791.610.669          |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2020     |                        |                      |                          |                               | (290.100.508.010)                 | (290.100.508.010)        |
| + Chia cổ tức bằng tiền mặt        |                        |                      |                          |                               | (284.876.064.240)                 | (284.876.064.240)        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển      |                        |                      |                          |                               | -                                 | -                        |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   |                        |                      |                          |                               | -                                 | -                        |
| + Thương cho HĐQT và BKS           |                        |                      |                          |                               | (5.224.443.770)                   | (5.224.443.770)          |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 |                        |                      |                          |                               | -                                 | -                        |
| + Tạm trích quỹ đầu tư phát triển  |                        |                      |                          |                               | -                                 | -                        |
| + Chia cổ tức năm 2020             |                        |                      |                          |                               | -                                 | -                        |
| - Giảm khác                        |                        |                      |                          |                               | -                                 | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>818.609.380.000</b> | <b>1.592.782.700</b> | <b>1.157.256.738.050</b> | <b>44.983.552.000</b>         | <b>284.773.292.570</b>            | <b>2.307.215.745.320</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | 30/06/2021<br>VND      | %           | 01/01/2021<br>VND      | %           |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Nawaplastic Industries Co.,Ltd | 445.259.110.000        | 54,39%      | 445.259.110.000        | 54,39%      |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 373.350.270.000        | 45,61%      | 373.350.270.000        | 45,61%      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>818.609.380.000</b> | <b>100%</b> | <b>818.609.380.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                             | Quý này         | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|-----------------------------|-----------------|---------------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                                       |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 818.609.380.000 | 818.609.380.000                       |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     |                 | -                                     |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -                                     |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 818.609.380.000 | 818.609.380.000                       |
| - Cổ tức đã chia            | 284.876.064.240 | 284.876.064.240                       |
| Trong đó:                   |                 |                                       |
| + Bằng tiền                 | 284.876.064.240 | 284.876.064.240                       |
| + Bằng cổ phiếu             |                 | -                                     |

**d) Cổ phiếu**

|                                          | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 81.860.938 | 81.860.938 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 81.860.938 | 81.860.938 |
| + Cổ phiếu thường                        | 81.860.938 | 81.860.938 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| + Cổ phiếu thường                        | -          | -          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 81.860.938 | 81.860.938 |
| + Cổ phiếu thường                        | 81.860.938 | 81.860.938 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

|                                                           | Quý này                  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>1.457.116.382.345</b> | <b>2.612.411.563.801</b>              |
| Trong đó:                                                 |                          |                                       |
| - Doanh thu bán thành phẩm                                | 1.399.176.406.748        | 2.500.079.918.512                     |
| - Doanh thu bán vật tư, hàng hóa                          | 57.936.175.597           | 112.326.310.289                       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                              | 3.800.000                | 5.335.000                             |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>4.799.018.129</b>     | <b>6.779.580.663</b>                  |
| Trong đó:                                                 |                          |                                       |
| - Chiết khấu thương mại                                   | 4.355.178.724            | 6.258.746.724                         |
| - Hàng bán bị trả lại                                     | 443.839.405              | 520.833.939                           |
| - Giảm giá hàng bán                                       | -                        | -                                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.452.317.364.216</b> | <b>2.605.631.983.138</b>              |
| Trong đó:                                                 |                          |                                       |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm                          | 1.395.142.620.440        | 2.494.496.340.903                     |
| - Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa                    | 57.169.408.776           | 111.130.307.235                       |
| - Doanh thu thuần dịch vụ                                 | 5.335.000                | 5.335.000                             |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                |                          |                                       |
|                                                           | Quý này                  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                           | 1.208.152.249.692        | 2.097.060.682.239                     |
| - Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán                     | 57.451.387.561           | 115.388.782.774                       |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>1.265.603.637.253</b> | <b>2.212.449.465.013</b>              |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   |                          |                                       |
|                                                           | Quý này                  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                              | 16.726.103.411           | 35.061.218.344                        |
| - Cổ tức và lợi nhuận được chia                           | -                        | -                                     |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                      | 461.728.235              | 584.077.591                           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                    | -                        | -                                     |
| - Lãi bán ngoại tệ                                        | -                        | -                                     |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>17.187.831.646</b>    | <b>35.645.295.935</b>                 |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 6. Chi phí hoạt động tài chính

|                                                        | Quý này               | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| Chi phí tiền vay                                       | 10.942.043            | 18.939.380                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                      | 25.861.553            | 143.380.628                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                    | -                     | -                                     |
| Chiết khấu thanh toán                                  | 39.791.671.871        | 71.481.104.830                        |
| Lỗ do bán chứng khoán                                  | -                     | -                                     |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | -                     | -                                     |
| Lãi chậm thanh toán                                    | -                     | -                                     |
| Lỗ bán ngoại tệ                                        | -                     | -                                     |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>39.828.475.467</b> | <b>71.643.424.838</b>                 |

### 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                                         | Quý này               | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b> |                       |                                       |
| Chi phí nhân viên                                       | 16.357.198.880        | 29.908.192.222                        |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                | 3.468.965.476         | 5.718.610.008                         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                   | 853.316.550           | 1.731.189.535                         |
| Chi phí hệ thống phân phối                              | 38.937.758.176        | 86.793.503.680                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 13.789.165.732        | 23.860.214.040                        |
| Chi phí bằng tiền khác                                  | 8.762.040.005         | 12.160.165.201                        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>82.168.444.819</b> | <b>160.171.874.686</b>                |

### b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

|                           |                       |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 17.478.992.096        | 29.784.193.580        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 1.172.954.980         | 2.013.773.168         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | (33.311.305)          | 27.437.996            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.233.301.726         | 2.287.390.312         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 2.865.796.719         | 3.655.323.306         |
| Chi phí dự phòng          | (1.848.660.019)       | (8.002.436.903)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.558.624.242         | 6.825.169.497         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 6.962.804.757         | 7.939.871.458         |
| <b>Cộng</b>               | <b>31.390.503.196</b> | <b>44.530.722.414</b> |

### 8. Thu nhập khác

|                           | Quý này              | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                    | -                                     |
| Tiền phạt thu được        | -                    | 2.000.000                             |
| Bán phế liệu              | 382.663.664          | 1.065.243.975                         |
| Các khoản khác            | 641.606.436          | 867.293.595                           |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.024.270.100</b> | <b>1.934.537.570</b>                  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Chi phí khác**

|                                    | Quý này       | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|------------------------------------|---------------|---------------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ          | -             | -                                     |
| Truy thu và phạt vi phạm luật thuế | -             | -                                     |
| Khác                               | 61.472        | 67.920                                |
| <b>Cộng</b>                        | <b>61.472</b> | <b>67.920</b>                         |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

|                               | Quý này        | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|-------------------------------|----------------|---------------------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 10.238.069.012 | 31.030.253.783                        |

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                       | Quý này              | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (197.412.249)        | 926.387.550                           |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | (2.187.500)          | (909.386.125)                         |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>(199.599.749)</b> | <b>17.001.425</b>                     |

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                   | Quý này        | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                  | 41.833.119.838 | 125.791.610.669                       |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -              | -                                     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                       | -              | -                                     |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                       | -              | -                                     |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                   | 41.833.119.838 | 125.791.610.669                       |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ                                                                                             | 81.860.938     | 81.860.938                            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                   | <b>511</b>     | <b>1.537</b>                          |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                           | Quý này                  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |
|---------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 1.181.918.988.727        | 2.024.526.439.233                     |
| Chi phí nhân công         | 105.927.951.095          | 189.302.085.455                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 48.488.755.067           | 97.904.945.493                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.121.892.162           | 100.711.212.371                       |
| Chi phí bằng tiền khác    | 70.055.264.446           | 115.911.017.159                       |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.463.512.851.498</b> | <b>2.528.355.699.711</b>              |

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Báo cáo bộ phận

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

### 2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                                                              | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ                     | Giá trị giao dịch<br>chưa VAT(VND) |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc                                       | Công ty con 100% | Mua thành phẩm, hàng hóa               | 54.689.274.892                     |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc                                       | Công ty con 100% | Bán thành phẩm, hàng hóa               | 12.604.297.858                     |
| Cho đến cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau: |                  |                                        |                                    |
| Các bên liên quan                                                              | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ                     |                                    |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc                                       | Công ty con 100% | Phải trả tiền mua thành phẩm, hàng hóa | 13.304.166.480                     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:**

|                                                     |                         |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2020:                 | 156.252.883.148         |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2021:                 | 41.833.119.838          |
| <b>Chênh lệch</b>                                   | <b>-114.419.763.310</b> |
| <b>Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):</b> | <b>-73,2%</b>           |

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 2/2021 giảm 73,2% so với quý 2/2020 do giá vốn hàng bán tăng mạnh

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2021